

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	TM (3)	Số cuối kỳ (4)	Số đầu năm (5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.097.615.491.702	1.302.965.551.590
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		253.900.756.145	231.322.825.832
1. Tiền	111	V.01	253.900.756.145	231.322.825.832
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		636.821.636.619	897.442.653.205
1. Phải thu của khách hàng	131		606.604.527.075	859.446.707.537
2. Trả trước cho người bán	132		24.087.837.268	19.444.184.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	6.399.724.602	18.662.892.894
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(270.452.326)	(111.132.126)
IV. Hàng tồn kho	140		150.459.953.089	143.996.074.815
1. Hàng tồn kho	141	V.03	152.939.036.484	147.576.868.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.479.083.395)	(3.580.793.847)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.433.145.849	30.203.997.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.451.192.313	6.662.013.222
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.318.236.122	16.382.481.185
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	-	40.406.312
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.663.717.414	7.119.097.019
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.280.503.447.919	1.107.365.075.672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		654.893.128.328	646.338.315.711
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	486.573.789.182	490.687.421.084
- Nguyên giá	222		949.621.038.230	814.576.490.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(463.047.249.048)	(323.889.069.698)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.06	93.944.853.925	103.448.168.906
- Nguyên giá	225		228.700.252.298	192.103.142.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(134.755.398.373)	(88.654.973.512)
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	17.679.691.094	13.965.754.355
- Nguyên giá	228		19.856.973.639	15.636.973.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.177.282.545)	(1.671.219.284)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		56.694.794.127	38.236.971.366
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	382.232.918.080	301.244.318.080
1. Đầu tư vào công ty con	251		382.232.918.080	301.244.318.080
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		50.000.000.000	50.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		243.377.401.511	159.782.441.881
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	212.120.921.332	135.132.548.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.756.060.612	5.499.218.456
3. Tài sản dài hạn khác	268		20.500.419.567	19.150.675.244
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.378.118.939.621	2.410.330.627.262

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	TM (3)	Số cuối kỳ (4)	Số đầu năm (5)
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1.547.846.658.674	1.616.409.419.083
I. Nợ ngắn hạn	310		1.418.992.585.300	1.474.289.535.872
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	267.482.613.998	349.138.748.012
2. Phải trả cho người bán	312		1.108.436.147.202	1.051.180.783.267
3. Người mua trả tiền trước	313		428.702.311	51.257.188
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	2.270.047.296	2.042.443.666
5. Phải trả người lao động	315		14.362.269.320	13.156.371.801
6. Chi phí phải trả	316	V.12	9.166.186.242	26.422.226.308
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	12.273.847.880	26.814.166.590
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4.572.771.051	5.483.539.040
II. Nợ dài hạn	330		128.854.073.374	142.119.883.211
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		25.009.357.627	23.907.771.735
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	103.844.715.747	118.212.111.476
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		830.272.280.947	793.921.208.179
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	830.272.280.947	793.921.208.179
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		298.198.771.534	221.978.771.534
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.470.256.103	31.582.216.577
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70.008.869.098	114.765.835.856
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.378.118.939.621	2.410.330.627.262
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		-	-
1. Tài sản thuê ngoài	N01		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	N05		-	-
- Ngoại tệ USD			-	-
- Ngoại tệ EUR			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Đạt

Kế toán Trưởng



Ngô An Hòa

TP. HCM, ngày tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV.2014

ĐVT: VND

Ms	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	1.303.170.519.173	1.634.326.033.156	5.519.351.182.385	5.525.568.548.349
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
04	- Chiết khấu thương mại		-	-	-	-
05	- Giảm giá hàng bán		-	-	-	-
06	- Hàng bán bị trả lại		-	-	-	-
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.303.170.519.173	1.634.326.033.156	5.519.351.182.385	5.525.568.548.349
11	4. Giá vốn hàng bán		1.135.749.137.716	1.470.278.017.457	4.807.497.102.592	4.818.554.979.580
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		167.421.381.457	164.048.015.699	711.854.079.793	707.013.568.769
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	451.762.867	21.141.647.055	54.186.288.803	63.617.170.059
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	5.047.575.302	7.795.087.856	25.610.768.992	65.937.765.782
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		5.006.753.448	6.619.724.999	25.213.535.806	46.128.924.129
24	8. Chi phí bán hàng		124.246.584.778	106.659.725.368	500.550.319.820	454.852.159.322
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		29.953.265.027	38.278.147.897	92.231.319.755	83.983.155.472
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.625.719.217	32.456.701.633	147.647.960.029	165.857.658.252
31	11. Thu nhập khác		2.579.261.805	46.776.347.707	27.711.929.434	50.890.968.629
32	12. Chi phí khác		4.015.267.947	45.224.783.619	27.590.945.496	45.884.593.697
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(1.436.006.142)	1.551.564.088	120.983.938	5.006.374.932
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		7.189.713.075	34.008.265.721	147.768.943.967	170.864.033.184
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	21.241.963.634	1.683.852.275	36.745.227.372	17.674.801.305
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(545.398.347)	(393.887.323)	(5.256.842.156)	(2.078.752.325)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		(13.506.852.212)	32.718.300.769	116.280.558.751	155.267.984.204
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(355)	861	3.060	4.086

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Đạt

Kế toán Trưởng



Ngô An Hòa

TP. HCM, ngày tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV.2014

Đơn vị : VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		147.768.943.967	174.281.827.004
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		188.062.770.348	169.598.700.553
- Các khoản dự phòng	03		(942.390.252)	22.889.042.349
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(4.750.214)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52.615.866.435)	(62.062.162.173)
- Chi phí lãi vay	06		25.213.535.806	46.632.019.391
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		307.486.993.434	351.334.676.910
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		220.293.260.728	(341.240.307.400)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.362.167.822)	(110.445.320.853)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(75.759.521.459)	275.228.106.079
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(88.777.552.242)	34.230.809.008
- Tiền lãi vay đã trả	13		(29.226.340.790)	(46.632.019.391)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(37.354.571.457)	(30.562.332.589)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		291.300.100.392	131.913.611.764
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(139.167.716.369)	(22.808.568.905)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.121.880.159	35.601.167.357
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	44.307.460.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(80.988.600.000)	(44.554.880.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.615.866.435	59.577.898.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(148.418.569.775)	72.123.076.706
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		814.358.468.303	753.017.735.213
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(822.846.110.668)	(640.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(55.879.753.364)	(291.761.968.928)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(55.936.204.575)	(45.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(120.303.600.304)	(224.344.233.715)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		22.577.930.313	(20.307.545.245)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		231.322.825.832	251.630.371.077
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	253.900.756.145	231.322.825.832

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Đạt

Kế toán Trưởng



Ngô An Hòa



TP. HCM ngày tháng 01 năm 2015

Giám đốc

Vũ Quý Hiệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV.2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng miền Nam tiền thân là Công ty Kinh doanh khí hoá lỏng miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 374/QĐ-BCN ngày 20/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 25/07/2007 với vốn điều lệ là 380.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu khí, các sản phẩm dầu khí, vật tư thiết bị dầu khí; Kinh doanh phân phối các sản phẩm khí và dầu khí; Đầu tư xây dựng các công trình (kho bãi, trạm chiết nạp), phương tiện nổi phục vụ dầu khí...

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán : Năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Tiền Việt Nam Đồng

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/QĐ-TC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng và các chi phí mua hàng để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền 1 lần cuối tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc, thiết bị	3-7
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Ghi nhận bắt đầu từ ngày đầu tư các khoản đầu tư tài chính và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch các khoản đầu tư tài chính.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo các quy định kế toán hiện hành.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Phân bổ giá trị vỏ bình gas : Giá trị còn lại của vỏ bình gas được phân bổ vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ vỏ bình là 6 năm.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu bán hàng hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm. Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	4.163.663.040	7.089.200.590
Tiền gửi ngân hàng	219.737.093.105	224.103.111.667
Tiền đang chuyển	30.000.000.000	130.513.575
	253.900.756.145	231.322.825.832
02- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Góp vốn hợp tác xây dựng văn phòng	-	11.374.000.000
Phải thu khác	6.399.724.602	7.288.892.894
	6.399.724.602	18.662.892.894
03- Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	60.528.262.756	24.951.730.411
Công cụ, dụng cụ	50.591.623.218	25.016.890.648
Chi phí SX, KD dở dang	4.203.819.379	6.083.109.210
Thành phẩm	50.110.059	11.607.911.964
Hàng hóa	37.565.221.072	79.917.226.429
	152.939.036.484	147.576.868.662
04- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT được khấu trừ	28.318.236.122	16.382.481.185
Thuế khác	-	40.406.312
	28.318.236.122	16.422.887.497
05- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	308.500.649.186	487.482.571.852	15.699.166.088	1.710.236.512	1.183.867.144	814.576.490.782
- Mua trong kỳ	20.634.967.577	76.013.864.555	1.244.992.032	392.282.325	64.500.000	98.350.606.489
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.997.563.374	42.924.110.267	-	1.234.224.900	-	59.155.898.541
- Tăng khác	(47.469.331)	(380.480.573)	(15.900.000)	443.849.904	-	-
- Thanh lý, giảm khác	(19.694.999.695)	(1.010.820.651)	(521.912.336)	(1.234.224.900)	-	(22.461.957.582)
Số dư cuối kỳ	324.390.711.111	605.029.245.450	16.406.345.784	2.546.368.741	1.248.367.144	949.621.038.230
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	79.533.388.934	231.688.608.558	10.637.502.421	1.198.882.132	830.687.653	323.889.069.698
- Khấu hao trong kỳ	23.397.510.068	115.154.709.098	2.308.193.837	363.460.500	232.408.723	141.456.282.226
- Thanh lý, giảm khác	(1.489.511.682)	(89.237.758)	(521.912.336)	(197.441.100)	-	(2.298.102.876)
Số dư cuối kỳ	101.441.387.320	346.754.079.898	12.423.783.922	1.364.901.532	1.063.096.376	463.047.249.048
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	228.967.260.252	255.793.963.294	5.061.663.667	511.354.380	353.179.491	490.687.421.084
Tại ngày cuối kỳ	222.949.323.791	258.275.165.552	3.982.561.862	1.181.467.210	185.270.768	486.573.789.182

06- Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính

Khoản mục	TSCD thuê tài chính	TSCD thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá			192.103.142.418
Số dư đầu kỳ	192.103.142.418	-	36.597.109.880
- Tăng trong kỳ	36.597.109.880	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	228.700.252.298
Số dư cuối kỳ	228.700.252.298	-	
Giá trị hao mòn lũy kế			88.654.973.512
Số dư đầu kỳ	88.654.973.512	-	46.100.424.861
- Khấu hao trong kỳ	46.100.424.861	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	134.755.398.373
Số dư cuối kỳ	134.755.398.373	-	
Giá trị còn lại			103.448.168.906
Tại ngày đầu kỳ	103.448.168.906	-	93.944.853.925
Tại ngày cuối kỳ	93.944.853.925	-	

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						15.636.973.639
Số dư đầu kỳ	14.045.372.678	1.464.370.376	-	127.230.585	-	4.220.000.000
- Tăng trong kỳ	4.220.000.000	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	19.856.973.639
Số dư cuối kỳ	18.265.372.678	1.464.370.376	-	127.230.585	-	
Giá trị hao mòn lũy kế						1.671.219.284
Số dư đầu kỳ	976.698.262	567.290.437	-	127.230.585	-	506.063.261
- Khấu hao trong kỳ	343.355.441	162.707.820	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	2.177.282.545
Số dư cuối kỳ	1.320.053.703	729.998.257	-	127.230.585	-	
Giá trị còn lại						13.965.754.355
Tại ngày đầu kỳ	13.068.674.416	897.079.939	-	-	-	17.679.691.094
Tại ngày cuối kỳ	16.945.318.975	734.372.119	-	-	-	

08 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
a - Đầu tư vào công ty con	14.904.263	382.232.918.080	14.904.263	301.244.318.080
Công ty CP CNG Việt Nam	14.904.263	137.748.402.000	14.904.263	137.748.402.000
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam		144.484.516.080		63.495.916.080
Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông		100.000.000.000		100.000.000.000
c - Đầu tư dài hạn khác	500.000	50.000.000.000	500.000	50.000.000.000
Cty Liên Doanh Vinabenny	500.000	50.000.000.000	500.000	50.000.000.000
d - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(50.000.000.000)		(50.000.000.000)
		382.232.918.080		301.244.318.080

09 - Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	88.925.928.437	70.591.372.608
Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang	6.057.028.678	6.691.451.546
Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	7.519.927.243	-
Trả trước tiền thuê văn phòng	43.504.370.127	44.455.285.321
Trả trước tiền thuê đất	53.691.932.483	12.238.071.714
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.421.734.364	1.156.366.992
	212.120.921.332	135.132.548.181

10 - Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	150.000.000.000	200.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	117.482.613.998	149.138.748.012
	267.482.613.998	349.138.748.012

11 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	319.341.993	137.659.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	966.228.728	1.575.572.813
Thuế thu nhập cá nhân	458.971.269	329.211.115
Các loại thuế khác	525.505.306	-
	2.270.047.296	2.042.443.666

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
12 - Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí lãi vay	1.205.741.866	5.218.546.850
Trích trước chi phí khác	7.960.444.376	21.203.679.458
	9.166.186.242	26.422.226.308
13 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Phải trả PVGAS D tiền đầu tư văn phòng	-	5.687.000.000
Cổ tức phải trả	1.527.989.612	464.194.187
Kinh phí công đoàn	376.245.484	114.182.722
Bảo hiểm y tế	825.293	68.193.999
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	77.317.400	1.580.022.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.291.470.091	18.900.573.282
	12.273.847.880	26.814.166.590
14 - Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	63.766.208.000	55.316.666.668
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính	40.078.507.747	62.895.444.808
Nợ dài hạn khác	-	-
	103.844.715.747	118.212.111.476

Tại ngày 12/08/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 153.10.105.658917.HDTD với Ngân hàng Quân Đội với thời hạn 5 năm, lãi suất 13,5%/năm, thanh toán gốc 3 tháng/lần, mục đích bổ sung vốn cho dự án Dung Quất.

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty Cổ phần Tài chính dầu khí (hiện nay là ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam) gồm Hợp đồng 56/2011/HĐTĐ-CNSG.KD từ 23/06/2011 đến 23/06/2015 lãi suất thay đổi 6 tháng 1 lần, trả gốc 6 tháng 1 lần.

Tại ngày 07/08/2014, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số SHBVN/ICMBR/2014/PGS/CA02 với ngân hàng ShinhanVietNam với thời hạn 6 năm, lãi suất 7,29%/năm, thanh toán gốc 3 tháng/lần, lãi điều chỉnh 3 tháng/lần, mục đích mua máy móc thiết bị.

Các hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tin (Sacombank), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng. Lãi suất cho thuê là lãi suất huy động 13 tháng của Sacombank cộng với 5,04%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

Tại ngày 22/06/2010, Công ty ký hợp đồng thuê tài chính số 06.06.10/HĐCTTC-MN với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB Leasing), khoản tiền này sẽ trả hàng tháng, lãi suất cho thuê là lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của ACB Leasing cộng với 4.5%/năm.

Các hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, khoản tiền này sẽ trả hàng tháng, lãi suất thay đổi hàng tháng theo lãi suất trung bình của ba NH TMCP Ngoại Thương VN, NH TMCP Á Châu, NH TMCP Sài Gòn Thương Tin.

Các khoản vay và nợ dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014 VND
Trong vòng 1 năm	117.482.613.998
Trong năm thứ 2	42.031.236.090
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	61.813.479.658
	221.327.329.745
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	117.482.613.998
Số phải trả sau 12 tháng	103.844.715.747

15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	380.000.000.000	45.594.384.212	221.978.771.534	31.582.216.577	114.765.835.856	793.921.208.179
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	116.280.558.751	116.280.558.751
- Trích từ lợi nhuận	-	-	76.220.000.000	4.888.039.526	(81.108.039.526)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(22.305.481.681)	(22.305.481.681)
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(624.004.302)	(624.004.302)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(57.000.000.000)	(57.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	380.000.000.000	45.594.384.212	298.198.771.534	36.470.256.103	70.008.869.098	830.272.280.947

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	% VND	% VND
Vốn góp của Nhà nước	35% 134.000.000.000	35% 134.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	65% 246.000.000.000	65% 246.000.000.000
	380.000.000.000	380.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
380.000.000.000	380.000.000.000
-	-
380.000.000.000	380.000.000.000
57.000.000.000	45.600.000.000

d - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính

31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
298.198.771.534	221.978.771.534
36.470.256.103	31.582.216.577

17. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

BÁO CÁO BỘ PHẬN - THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

I. Báo cáo doanh thu theo khu vực

STT	Khu vực	Quý IV	Quý IV
		2014	2013
		VND	VND
1	TP.HCM	559.455.023.565	858.538.693.288
2	Cần Thơ	136.242.225.681	168.230.525.010
3	Nha Trang	63.952.446.794	66.612.320.064
4	Đồng Nai	322.291.548.387	299.604.206.086
5	Quảng Ngãi	159.571.378.842	166.056.949.839
6	Khu vực khác	61.657.895.904	75.283.338.869
Tổng cộng		1.303.170.519.173	1.634.326.033.156

II. Báo cáo tài sản bộ phận theo khu vực

STT	Khu vực	Giá trị còn lại của tài sản	
		Quý IV	Quý IV
		2014	2013
		VND	VND
1	TP.HCM	1.224.838.603.195	1.261.376.618.367
2	Cần Thơ	155.581.359.309	180.059.071.947
3	Nha Trang	39.813.229.891	58.344.283.623
4	Đồng Nai	614.817.368.404	631.288.768.461
5	Quảng Ngãi	159.579.857.893	114.793.430.113
6	Khu vực khác	183.488.520.929	164.468.454.751
Tổng cộng		2.378.118.939.621	2.410.330.627.262

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu khí hoá lỏng
- Doanh thu xăng dầu nhớt
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas
- Doanh thu CNG
- Doanh thu khác

Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
910.405.160.206	1.313.937.938.063
-	532.727
2.161.034.378	5.647.830.179
322.173.332.588	305.629.859.804
68.430.992.001	9.109.872.383
1.303.170.519.173	1.634.326.033.156

19 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

20 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

21 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

22 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
451.495.935	2.097.907.107
-	16.500.000.000
266.932	7.065.026
-	2.536.674.922
451.762.867	21.141.647.055

23 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

Lãi tiền vay
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
 Chi phí tài chính khác

Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
5.006.753.448	8.469.652.362
9.196.000	69.258.585
-	118.026.833
-	(892.070.480)
31.625.854	30.220.556
5.047.575.302	7.795.087.856

24 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Tổng lợi nhuận trước thuế
 Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận trước thuế
 + Các khoản điều chỉnh tăng
 + Các khoản điều chỉnh giảm
 Tổng thu nhập chịu thuế
 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
 Thuế bổ sung
 Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
7.189.713.075	34.008.265.721
12.397.455.461	-
-	(21.187.878.769)
19.587.168.536	12.820.386.952
11,0%	12,5%
2.154.588.539	1.602.548.369
19.087.375.095	81.303.906
21.241.963.634	1.683.852.275

25 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**26 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí mua khí hoá lỏng
 Chi phí mua xăng dầu nhớt
 Chi phí nhân viên
 Chi phí khấu hao vô hình
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Chi phí khác

Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND
1.096.209.314.314	1.462.037.239.600
6.066.447	303.188.209
17.079.029.856	17.574.040.911
8.982.144.771	6.676.756.734
47.015.692.587	42.579.554.048
120.656.739.546	86.045.111.220

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCCT**27- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển**

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3- Thông tin về các bên liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận;
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7- Thông tin khác :

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Đạt

Kế toán Trưởng



Ngô An Hòa

